

**BÁO CÁO THỰC HIỆN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC XÃ KON BRAIH
ĐẾN THÁNG 02 NĂM 2026**

(Kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày / /2026 của UBND xã Kon Braih)

DVT: triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán tỉnh giao	Dự toán xã giao	Thực hiện đến ngày 28/02/2026	% SS TH với	
					DT tỉnh giao	DT xã giao
A	B	1	2	3	4	5
A	Thu NSNN trên địa bàn tính cân đối	24.625	24.625	3.551	14,4%	14,4%
I	Thu từ sản xuất kinh doanh trong nước	24.625	24.625	3.551	14,4%	14,4%
1	Thu từ khu vực DNNN trung ương quản lý	-	-			
-	Thuế giá trị gia tăng	-	-			
2	Thu từ khu vực DNNN địa phương quản lý	1.200	1.200	14	1,2%	1,2%
-	Thuế giá trị gia tăng	400	400	7	1,9%	1,9%
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp	700	700	6	0,9%	0,9%
-	Thuế tài nguyên	100	100	0	0,4%	0,4%
3	Thu từ DN có vốn đầu tư nước ngoài	-	-			
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	15.830	15.830	2.006	12,7%	12,7%
-	Thuế giá trị gia tăng	14.080	14.080	1.182	8,4%	8,4%
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp	220	220	451	205,1%	205,1%
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt	30	30	1	2,4%	2,4%
-	Thuế tài nguyên	1.500	1.500	373	24,8%	24,8%
5	Lệ phí trước bạ	2.500	2.500	389	15,6%	15,6%
6	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	300	300			
7	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	55	55	13	23,2%	23,2%
8	Thuế thu nhập cá nhân	1.100	1.100	269	24,5%	24,5%
9	Thu phí và lệ phí	750	750	199	26,5%	26,5%
10	Thu tiền sử dụng đất	1.500	1.500	386	25,7%	25,7%
11	Thu tiền cho thuê mặt đất, mặt nước	50	50	13	26,2%	26,2%
12	Thu tiền cấp quyền khai thác tài nguyên khoáng sản	1.040	1.040	237	22,8%	22,8%
13	Thu tiền cho thuê tài sản nhà nước	-	-			
14	Thuế chuyển quyền sử dụng đất	-	-			
15	Thu khác	300	300	24	8,0%	8,0%
B	TỔNG THU NGÂN SÁCH	163.531	163.531	43.196	26,4%	26,4%
I	Các khoản thu cân đối ngân sách	153.316	153.316	33.006	21,5%	21,5%
1	Thu diết tiết NS xã hưởng theo phân cấp	22.653	22.653	3.006	13,3%	13,3%
2	Thu bổ sung cân đối từ ngân sách cấp trên	130.663	130.663	30.000	23,0%	23,0%
II	Thu bổ sung mục tiêu từ ngân sách cấp trên	10.215	10.215	10.190	99,8%	99,8%

BÁO CÁO THỰC HIỆN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC
ĐẾN THÁNG 02 NĂM 2026

(Kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày / /2026 của UBND xã Kon Brait)

ĐVT: triệu đồng

STT	Nội dung	Nhiệm vụ chi năm 2026	Trong đó		Thực hiện đến 28/2/2026	%SS TH với Nhiệm vụ chi
			Dự toán năm 2026	Bổ sung mục tiêu trong năm đến ngày 28/2/2026		
A	B	1=2+3	2	3	4	5=4/1
*	TỔNG CHI NGÂN SÁCH	169.171	163.531	5.640	26.658	15,8%
A	CHI TỪ NGUỒN CÂN ĐỐI	153.316	153.316	-	24.423	15,9%
I	Chi đầu tư phát triển	4.275	4.275		1.050	24,6%
1	Chi đầu tư từ nguồn vốn trong nước	3.000	3.000		1.050	35,0%
2	Nguồn thu tiền sử dụng đất	1.275	1.275			-
II	Chi thường xuyên	145.975	145.975		23.372	16,0%
1	Chi sự nghiệp giáo dục - đào tạo	107.351	107.351		16.435	15,3%
2	Chi sự nghiệp môi trường	136	136			-
3	Chi khoa học - công nghệ	-	-			-
4	Chi thường xuyên khác	38.488	38.488		6.937	18,0%
-	Chi sự nghiệp kinh tế	5.179	5.179		797	15,4%
-	Chi sự nghiệp văn hoá	180	180		61	34,1%
-	Chi sự nghiệp thể thao	90	90		22	24,2%
-	Chi SN phát thanh - truyền hình	432	432		21	4,8%
-	Chi Đảm bảo xã hội	3.665	3.665		1.250	34,1%
-	Chi quản lý hành chính	26.788	26.788		4.390	16,4%
-	Chi Quốc phòng - An ninh	1.181	1.181		396	33,5%
-	Chi khác ngân sách	973	973			-
III	Dự phòng	3.066	3.066		-	-
B	CHI TỪ NGUỒN BỔ SUNG MỤC TIÊU	15.830	10.190	5.640	2.210	14,0%
1	Kinh phí thực hiện chúc thọ, mừng thọ người cao tuổi	119	119		82	68,9%
2	Kinh phí thực hiện hỗ trợ, bồi dưỡng, trợ cấp và các mức chi khác đảm bảo điều kiện hoạt động đối với lực lượng tham gia bảo vệ an ninh	1.104	1.104		136	12,3%
3	Kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ đối với cán bộ, công chức, viên chức, người lao động làm việc tại Bộ phận Một cửa các cấp	106	106		22	20,8%
4	Chính sách khuyến khích sử dụng hình thức hòa táng	135	135			-
5	Chính sách đặc thù của địa phương trợ giúp xã hội đối tượng BTXH	78	78			-
6	Kinh phí hỗ trợ hoạt động của Ban thanh tra nhân dân	10	10			-
7	Kinh phí thù lao chi trả chính sách BTXH	35	35			-
8	Trợ cấp mai táng phí người có công	187	187		23	12,3%
9	Hỗ trợ kinh phí bảo đảm công tác phổ biến, giáo dục pháp luật, chuẩn tiếp cận pháp luật và hòa giải ở cơ sở	50	50		10	20,0%
10	Kinh phí đối với người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, ở thôn, tổ dân phố, người trực tiếp tham gia hoạt động ở thôn, tổ dân phố và mức khoán kinh phí hoạt động	3.524	3.524		559	15,9%
11	Hỗ trợ tham gia đại hội thể dục thể thao cấp tỉnh	100	100			-
12	Hỗ trợ chế độ chi tiêu hoạt động của Đảng ủy xã trực thuộc Tỉnh ủy theo Quyết định số 42-QĐ/TU ngày 02/10/2025 của Tỉnh ủy tỉnh Quảng Ngãi	50	50			-
13	Kinh phí chuyển trách CNTT theo ND số 179/2025/NĐ-CP	60	60			-
14	Hỗ trợ phát triển đất trồng lúa	216	216			-
15	Kinh phí thực hiện chế độ chính sách ưu đãi người có công với cách mạng	2.163	2.163		426	19,7%
16	Kinh phí biên chế giáo viên tăng thêm (giai đoạn 2023-2025)	2.253	2.253			-
17	Kinh phí hoạt động của Trạm Y tế	4.844		4.844	870	18,0%
18	Kinh phí bầu cử	700		700	13	1,9%
19	KP tổ chức Ngày hội bánh chưng xanh trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số nhân dịp Tết Nguyên đán 2026	45		45	45	100,0%
20	Kinh phí quà tặng nhân dịp Tết cổ truyền và ngày Thương binh - liệt sĩ (27/7)	51		51	24	47,1%
C	Chi nộp trả NS cấp trên	25	25	-	25	100,0%
1	Kinh phí hỗ trợ công tác viên bảo vệ, chăm sóc và giáo dục trẻ em ở thôn, tổ dân phố	25	25		25	100,0%